PHỤ LỤC

(Đính kèm Thông báo số /TB-BVĐK ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	Blood Gas Control Level 1 (BG Control 1)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 1. Có dải tham chiếu cho máy Gem Premier. Hộp 30 lọ	Hộp	9
2	Blood Gas Control Level 2 (BG Control 2)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 2. Có dải tham chiếu cho máy Gem Premier. Hộp 30 lọ	Hộp	9
3	Blood Gas Control Level 3 (BG Control 3)	Hóa chất nội kiểm khí máu mức 3. Có dải tham chiếu cho máy Gem Premier. Hộp 30 lọ	Hộp	9
4	Enterobacter hormaechei ATCC® 700323TM hoặc tương đương	5 que/ gói	Gói	1
5	Stenotrophomonas maltophilia ATCC® 17666TM hoặc tương đương	5 que/ gói	Gói	1
6	Pseudomonas aeruginosa ATCC® 9721TM hoặc tương đương	5 que/ gói	Gói	1
7	Enterococcus casseliflavus ATCC® 700327TM hoặc tương đương	5 que/ gói	Gói	1
8	Staphylococcus saprophyticus ATCC® BAA-750TM hoặc tương đương	5 que/ gói	Gói	1
9	Streptococcus pneumoniae ATCC® 49619TM hoặc tương đương	5 que/ gói	Gói	1
10	Candida albicans ATCC® 14053TM hoặc tương đương	5 que/ gói	Gói	1
11	Môi trường hoạt hoá chủng Tryptone Soy Broth	Lọ /500gram	Lọ	1
12	Eluent 80B hoặc tương đương	Sodium azide: ≤ 0.06%; Oxidizing agent: ≤ 3%; Phosphate: ≤ 2%. Hộp: 600ml x 2. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	3
13	Control Dilution Set 80 hoặc tương đương	DILUENT 80: Phosphate ≤ 0.1%, Surfactant ≤0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate ≤ 0.6%, Surfactant ≤ 1.0%. Hộp: 1x250mL+ 1x15ml. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	2
14	PreciControl Tumor Marker	Hóa chất nội kiểm AFP, CA125, CA15-3, CA19-9, CA72-4, CEA, CYFRA, FERRITIN, FREE PSA, HCG-beta, NSE, TOTAL PSA. Hộp 4x3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	3
15	PreciControl Universal	Hóa chất nội kiểm AFP, CEA, CORTISOL, DHEA-S, ESTRADIOL, FSH, FT3, FT4, HCG STAT, HCG-beta, IGE, INSULIN, LH, PROGESTERONE, PROLACTIN, TOTAL PSA, S100, SHBG, T3, T4, TESTOSTERONE, TG, TSH, T-UP. Hộp 4x3ml. Tương thích máy Cobas E411	Hộp	2
16	Protein CSF	Dải đo: từ ≤ 0.01 đến ≥ 2.0 g/L; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Hộp 4x19ml +1x3ml	Hộp	3
17	Nội kiểm marker tim mạch mức 2	Theo dõi được các thông số BNP và NT-proBNP Có giá trị tham chiếu cho hs-CRP Độ ổn định mở lọ 20 ngày ở 2-8°C đối với hầu hết các chất phân tích. Hộp 6 x 3 ml	Hộp	3

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
18	Colume Unit 80 hoặc tương đương	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone). Hộp: 1 column. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	2
19	ExtendSURE HbA1c Ctrl (HB710SBAr) hoặc tương đương	Gồm: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: ≤0.005%. Level 1: 4x0.25ml Level 2: 4x0.25ml. Tương thích máy ADAMS A1c HA-8180V	Hộp	3
	Tổng cộng: 19 mặt hàng			